



PGD&ĐT HUYỆN NẠM PÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRƯỜNG PTDTBT TH NÀ KHOA NĂM 2024

Năm học: 2024-2025



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		5.589	5.565
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		6.436.956.099	6.450.306.970
1	Tài sản cố định hữu hình	31		5.406.956.099	5.410.306.970
	- Nguyên giá	32		15.639.615.501	15.544.495.501
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(10.232.659.402)	(10.134.188.531)
2	Tài sản cố định vô hình	35		1.030.000.000	1.040.000.000
	- Nguyên giá	36		1.081.000.000	1.101.650.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(51.000.000)	(61.650.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		6.436.961.688	6.450.312.535
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		6.436.956.099	6.450.306.970
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		6.436.956.099	6.450.306.970
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70		5.589	5.565
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		5.589	5.565
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		6.436.961.688	6.450.312.535

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Hô A Phình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Hồ A Phình

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phan Đức Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024
 Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		10.510.251.371	
	a. Từ NSNN cấp	02		10.510.251.371	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		10.510.251.371	
	a. Chi phí hoạt động	06		10.510.251.371	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		24	
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		24	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		24	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 Hô A Phình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


 Hồ A Phình

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


 Phan Đức Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2024
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		2.851.383.746	
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		2.794.546.000	
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
1.5	Tiền thu khác	06		56.837.746	
2	Các khoản chi	10		(2.851.383.746)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11			
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(2.794.546.000)	
2.3	Tiền chi khác	13		(56.837.746)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		24	
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		24	
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		5.565	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		5.589	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hồ A Phình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hồ A Phình

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRƯỜNG
PHÓ THÔNG DÂN TỘC
BẢN TRÚ TIỂU HỌC
NÀ KHOA
Phan Đức Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		24	
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02			
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(24)	
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		(13.350.871)	
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07			
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		13.350.871	
8	Chi khác từ hoạt động chính	09			
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	10			
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		24	
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		24	
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		5.565	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		5.589	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hờ A Phình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hờ A Phình

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phan Đức Hiệp

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Mẫu B04/BCTC

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chương: 622

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	5.589	5.565
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	5.589	5.565

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện

Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	16.720.615.501	15.639.615.501	1.081.000.000
Số dư đầu năm	16.646.145.501	15.544.495.501	1.101.650.000
Tăng trong năm	226.240.000	226.240.000	
Giảm trong năm	151.770.000	131.120.000	20.650.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	10.283.659.402	10.232.659.402	51.000.000
Giá trị còn lại cuối năm	6.436.956.099	5.406.956.099	1.030.000.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	6.436.956.099	6.450.306.970
- Giá trị còn lại của TSCĐ	6.436.956.099	6.450.306.970
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	6.436.956.099	6.450.306.970

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác		

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ		

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm			5.565				5.565
Tăng trong năm			24				24
Giảm trong năm							
Số dư cuối năm			5.589				5.589

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	10.510.251.371	
a. Từ NSNN cấp:	10.510.251.371	
- Thường xuyên	7.321.777.503	
- Không thường xuyên	3.188.473.868	
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	10.510.251.371	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	7.321.777.503	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.769.839.524	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	879.948.768	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	231.690.871	
- Chi phí hoạt động khác	440.298.340	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	3.188.473.868	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	174.796.000	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	63.180.000	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	2.950.497.868	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	24	
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1 Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2 Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

.....

.....

.....

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	226.240.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	226.240.000	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

.....

.....

.....

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

.....

.....

.....

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

.....

.....

.....

2. Thông tin về các bên liên quan

.....

.....

.....

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

.....

.....

.....

Tên cơ quan cấp trên: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện
Nậm Pồ

Đơn vị báo cáo: Trường PTDTBT Tiểu học Nà Khoa

1. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Hờ A Phình

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hờ A Phình

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Đức Hiệp